

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	46
15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	47
16 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	48
17 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	48
18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	49
19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	49
20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	50
21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	51
22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	51
23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	51
24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	52
25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Child mortality rate by sex</i>	52
26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	52
27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	53
28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	54

Biểu Table	Trang Page
29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	55
30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	55
31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	55
32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	56
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	57
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	58
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	58
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	59
37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	60
38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	60
39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	60

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n ;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i .

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chỉ ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ. Công thức tính:

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong năm;

D: Số chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

$$\text{Hay: } GR = NIR + NMR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IMR (\%o)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OMR (\%o)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong năm;

O: Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

$$\text{Hoặc: NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$$

Trong đó:

NMR: Tỷ suất di cư thuần;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là “đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu”.

Tỷ lệ thiếu việc làm cho biết số người thiếu việc làm trong 100 người có việc làm. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the beginning of the period;

P_1 : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population is determined by the number of males per 100 females of the population set, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

Total fertility rate (TFR) is the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) follow age-specific fertility rates observed in a given year during the reproductive period (in other words, if she experienced age-specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., up to 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) in the middle of the calculation year.

Age-specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case that the age-specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Then:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i: Consecutive 5-year age intervals;

W_i : Number of women in the same age group (i) in the middle of the calculation year.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude deathrate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the year;

B: Total of live births in the year.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

${}_5q_0$: Under five mortality rate (also known as U5MR);

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or population as of July) of the year.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed as a percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or:
$$GR = NIR + NMR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IMR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OMR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{NMR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Or:
$$\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table
(the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Under-employed population includes employed persons in the reference period (7 days prior to the time point of observation) satisfying all three following criteria:

Firstly, they are willing to work additional hours. It means that (i)they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Secondly, they are ready to work additional hours, i.e.in the future (for example a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Thirdly, the fact they have worked less than a specified hours' threshold for all work done during the reference week. Like other countries that are working 40 hours per week, the time threshold to determine the under-employment status in VietNam is "working less than 35 hours during the reference week".

Under-employment rate shows number of under-employed persons in 100 employed persons.

Formula:

$$\text{Under-employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Bình Phước đạt 997.766 người, tăng 12.856 người, tương đương tăng 1,3% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị 238.541 người, chiếm 23,91%; dân số nông thôn 759.225 người, chiếm 76,09%; dân số nữ 494.795 người, chiếm 49,59%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,27 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 101,65 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 17,60 ‰; tỷ suất chết thô là 4,70‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 13,30‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 19,90‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2019 là 73,90 năm, trong đó nam là 71,30 năm và nữ là 76,60 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 604.330 người, tăng 14.001 người so với năm 2018, trong đó lao động nam chiếm 52,97%; lao động nữ chiếm 47,03%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 28,79%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 71,21%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo thành phần kinh tế năm 2019 đạt 588.633 người, tăng 15.047 người so với năm 2018, trong đó: Khu vực nhà nước 76.312 người, chiếm 12,96%; khu vực ngoài Nhà nước 451.838 người, chiếm 76,76%; khu vực đầu tư nước ngoài 60.483 người, chiếm 10,28%.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) đạt 16,30%, trong đó lao động khu vực thành thị đạt 30%; khu vực nông thôn đạt 12,40%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 2,68%, trong đó khu vực thành thị 2,87%, khu vực nông thôn 2,63%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,29%, trong đó khu vực thành thị là 0,24%; khu vực nông thôn 1,69%.

14 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2019 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.876,76	997,766	145
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i> <i>By districts</i>			
- Thị xã Phước Long	119,38	54,160	454
- Thành phố Đồng Xoài	167,32	109,125	652
- Thị xã Bình Long	126,17	57,777	458
- Huyện Bù Gia Mập	1.064,28	85,277	80
- Huyện Lộc Ninh	853,29	114,674	134
- Huyện Bù Đốp	380,51	57,489	151
- Huyện Hớn Quản	664,13	99,124	149
- Huyện Đồng Phú	936,24	96,780	103
- Huyện Bù Đăng	1.501,19	140,512	94
- Huyện Chơn Thành	389,59	91,116	234
- Huyện Phú Riềng	674,66	91,732	136

15 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous persons</i>					
2010	885,846	447,077	438,769	148,733	737,113
2016	962,675	486,339	476,336	194,314	768,361
2017	972,610	491,002	481,608	197,170	775,440
2018	984,910	496,851	488,059	227,282	757,628
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	997,766	502,971	494,795	238,541	759,225
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	101,52	100,90	102,15	101,56	101,51
2016	101,63	101,56	101,71	100,97	101,80
2017	101,03	100,96	101,11	101,47	100,92
2018	101,26	101,19	101,34	115,27	97,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	101,31	101,23	101,38	104,95	100,21
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	50,74	49,26	17,39	82,61
2016	100,0	50,52	49,48	20,18	79,82
2017	100,0	50,48	49,52	20,27	79,73
2018	100,0	50,45	49,55	23,08	76,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	50,41	49,59	23,91	76,09

16 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous.pers.

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	885,846	962,675	972,610	984,910	997,766
Phân theo đơn vị cấp huyện					
By districts					
- Thị xã Phước Long	46,152	52,595	52,974	53,532	54,160
- Thành phố Đồng Xoài	84,232	105,087	106,266	107,628	109,125
- Thị xã Bình Long	56,719	55,945	56,462	57,092	57,777
- Huyện Bù Gia Mập	} 157,220	82,528	83,297	84,279	85,277
- Huyện Phú Riềng		88,806	89,628	90,642	91,732
- Huyện Lộc Ninh	109,846	111,502	112,214	113,366	114,674
- Huyện Bù Đốp	51,566	55,667	56,165	56,808	57,489
- Huyện Hớn Quản	93,547	95,838	96,825	97,946	99,124
- Huyện Đồng Phú	85,294	93,076	94,133	95,428	96,780
- Huyện Bù Đăng	134,506	136,470	137,455	138,901	140,512
- Huyện Chơn Thành	66,764	85,161	87,191	89,288	91,116

17 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous.pers.

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	447,077	486,339	491,002	496,851	502,971
Phân theo đơn vị cấp huyện					
By districts					
- Thị xã Phước Long	23,053	26,201	26,390	26,662	26,975
- Thành phố Đồng Xoài	41,635	52,421	52,979	53,628	54,374
- Thị xã Bình Long	27,679	27,752	27,978	28,291	28,630
- Huyện Bù Gia Mập	} 80,060	43,556	43,861	44,277	44,669
- Huyện Phú Riềng		44,798	45,188	45,690	46,239
- Huyện Lộc Ninh	54,518	56,001	56,359	56,918	57,575
- Huyện Bù Đốp	26,266	28,496	28,690	28,978	29,297
- Huyện Hớn Quản	47,781	48,078	48,573	49,106	49,697
- Huyện Đồng Phú	43,572	46,805	47,331	47,978	48,658
- Huyện Bù Đăng	68,511	69,298	69,697	70,330	70,943
- Huyện Chơn Thành	34,002	42,933	43,956	44,993	45,914

18 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous.pers.

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	438,769	476,336	481,608	488,059	494,795
Phân theo đơn vị cấp huyện					
<i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	23,099	26,394	26,584	26,870	27,185
- Thành phố Đồng Xoài	42,597	52,666	53,287	54,000	54,751
- Thị xã Bình Long	29,040	28,193	28,484	28,801	29,147
- Huyện Bù Gia Mập	} 77,160	38,972	39,436	40,002	40,608
- Huyện Phú Riềng		44,008	44,440	44,952	45,493
- Huyện Lộc Ninh	55,328	55,501	55,855	56,448	57,099
- Huyện Bù Đốp	25,300	27,171	27,475	27,830	28,192
- Huyện Hớn Quản	45,766	47,760	48,252	48,840	49,427
- Huyện Đồng Phú	41,722	46,271	46,802	47,450	48,122
- Huyện Bù Đăng	65,995	67,172	67,758	68,571	69,569
- Huyện Chơn Thành	32,762	42,228	43,235	44,295	45,202

19 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous.pers.

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	148,733	194,314	197,170	227,282	238,541
Phân theo đơn vị cấp huyện					
<i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	25,803	42,322	42,535	42,716	44,133
- Thành phố Đồng Xoài	51,209	63,749	64,523	76,535	81,964
- Thị xã Bình Long	22,562	32,622	32,932	33,192	33,995
- Huyện Bù Gia Mập	-	-	-	-	-
- Huyện Phú Riềng	-	-	-	-	-
- Huyện Lộc Ninh	10,179	9,620	9,788	9,887	10,036
- Huyện Bù Đốp	7,226	7,809	7,958	8,466	8,798
- Huyện Hớn Quản	-	-	-	13,220	14,661
- Huyện Đồng Phú	8,444	10,265	10,762	14,035	15,248
- Huyện Bù Đăng	8,319	9,675	9,860	10,026	10,146
- Huyện Chơn Thành	14,991	18,252	18,812	19,205	19,560

20 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: *Thous.pers.*

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	737,113	768,361	775,440	757,628	759,225
Phân theo đơn vị cấp huyện					
<i>By districts</i>					
- Thị xã Phước Long	20,349	10,273	10,439	10,816	10,027
- Thành phố Đồng Xoài	33,023	41,338	41,743	31,093	27,161
- Thị xã Bình Long	34,157	23,323	23,530	23,900	23,782
- Huyện Bù Gia Mập	} 157,220	82,528	83,297	84,279	85,277
- Huyện Phú Riềng		88,806	89,628	90,642	91,732
- Huyện Lộc Ninh	99,667	101,882	102,426	103,479	104,638
- Huyện Bù Đốp	44,340	47,858	48,207	48,342	48,691
- Huyện Hớn Quản	93,547	95,838	96,825	84,726	84,463
- Huyện Đồng Phú	76,850	82,811	83,371	81,393	81,532
- Huyện Bù Đăng	126,187	126,795	127,595	128,875	130,366
- Huyện Chơn Thành	51,773	66,909	68,379	70,083	71,556

21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Nghìn người - Unit: *Thous person.*

	2015	2016	2017	2017	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	690,067	704,276	714,013	721,875	725,712
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	158,464	164,840	163,535	165,336	157,346
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	464,835	47,715	484,112	489,443	500,994
Góa - <i>Widowed</i>	43,978	470,183	43,018	43,998	43,652
Ly hôn/ly thân <i>Devorced/Separated</i>	22,790	21,538	23,348	23,098	23,720

22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: *Males per 100 females.*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010
2016	102,10	98,73	100,72
2017	101,95	98,52	99,31
2018	101,80	100,92	100,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	101,65	98,16	102,79

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: *‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG TOTAL			
2010	20,00	6,00	14,00
2016	19,67	4,27	15,40
2017	19,22	6,09	13,13
2018	18,32	5,63	12,69
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	17,60	4,70	12,90

24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010
2016	2,49	2,19	2,68
2017	2,38	2,13	2,53
2018	2,32	2,08	2,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	2,27	2,04	2,34

25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010
2016	13,80	15,64	11,85
2017	13,59	15,42	11,67
2018	13,50	15,32	11,59
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	13,30	15,10	11,40

26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010
2016	20,70	26,99	14,04
2017	20,39	26,61	13,80
2018	20,26	26,44	13,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	19,90	26,00	13,40

27 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2010
2016	13,86
2017	6,69	10,02	5,36
2018	8,68	8,60	7,64
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	4,20	10,42	4,28
Tỷ lệ tăng tự nhiên - <i>Natural increase rate</i>			
2010
2016	10,91
2017	9,37	12,04	8,71
2018	9,42	7,90	9,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	12,90	9,22	10,82
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net emigration rate</i>			
2010
2016	2,95
2017	-2,68	-2,02	-3,35
2018	-0,74	0,70	-2,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	-8,70	1,20	-6,54

28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2010
2016	7,29	4,05	10,53
2017	2,05	1,83	2,27
2018	2,22	2,57	1,87
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	24,80	25,36	24,25
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2010
2016	4,33	4,86	3,80
2017	4,74	3,85	5,61
2018	2,96	1,87	4,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	33,50	31,59	35,39
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2010
2016	2,95	-0,81	6,73
2017	-2,68	-2,02	-3,35
2018	-0,74	0,70	-2,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	-8,70	-6,23	-11,14

29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010
2016	73,66	71,08	76,39
2017	73,74	71,16	76,46
2018	73,77	71,20	76,49
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	73,90	71,30	76,60

30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex and by residence

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010
2016	25,20	27,30	23,20
2017	25,36	27,84	23,00
2018	25,20	27,33	22,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	24,50	26,60	22,30

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010
2016	95,30	96,40	94,20	97,36	94,63
2017	96,00	96,98	94,90	98,00	94,80
2018	96,68	97,56	95,00	98,00	94,89
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	93,80	95,60	93,18	97,70	92,60

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>
ĐVT: Nghìn người - Unit: <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	572,970	581,092	587,392	590,329	604,330
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	296,359	302,466	301,635	314,718	320,088
Nữ - <i>Female</i>	276,611	278,626	285,757	275,611	284,242
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	119,263	142,327	145,430	169,939	173,970
Nông thôn - <i>Rural</i>	453,707	438,765	441,962	420,390	430,360
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	51,72	52,05	51,35	53,31	52,97
Nữ - <i>Female</i>	48,28	47,95	48,65	46,69	47,03
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	20,81	24,49	24,76	28,79	28,79
Nông thôn - <i>Rural</i>	79,19	75,51	75,24	71,21	71,21

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
ĐVT: Nghìn người - Unit: <i>Thous. persons</i>				
2015	562,139	77,888	450,641	33,610
2016	566,215	78,050	446,667	41,498
2017	570,961	77,780	446,075	47,106
2018	573,586	77,700	442,509	53,377
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	588,633	76,312	451,838	60,483
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous = 100) %</i>				
2015	103,59	100,49	102,35	135,39
2016	100,73	100,21	99,12	123,47
2017	100,84	99,65	99,87	113,51
2018	100,46	99,90	99,55	110,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	102,62	98,21	102,11	113,31
Cơ cấu - <i>Structure - (%)</i>				
2015	100	13,86	80,17	5,97
2016	100	13,78	78,89	7,33
2017	100	13,62	78,13	8,25
2018	100	13,55	77,42	9,03
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100	12,96	76,76	10,28

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
ĐVT: Nghìn người - <i>Unit: Thous. persons</i>			
2015	562,139	115,367	446,772
2016	566,215	137,187	429,028
2017	570,961	139,252	431,709
2018	573,586	147,456	426,130
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	588,633	153,693	434,940
So với dân số (%) - <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	59,52	62,57	58,78
2016	59,19	72,57	55,91
2017	60,62	75,30	56,97
2018	58,55	64,62	56,71
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	59,00	64,43	57,29

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
ĐVT: Nghìn người - <i>Unit: Thous. persons</i>			
2015	562,139	291,502	270,637
2016	566,215	295,853	270,362
2017	570,961	292,887	278,074
2018	573,586	306,464	267,122
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	588,633	311,348	277,285
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	59,52	62,86	56,30
2016	59,20	63,00	55,53
2017	58,93	62,70	58,58
2018	58,55	62,31	54,77
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	59,00	61,90	56,04

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	562,14	566,22	570,96	573,59	588,633
Phân theo nghề nghiệp <i>By occupation</i>					
Nhà lãnh đạo <i>Leaders/managers</i>	2,596	3,616	5,355	7,138	7,626
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	26,626	33,830	28,352	35,053	37,890
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	9,743	9,058	10,639	11,459	12,542
Nhân viên - Clerks	3,229	2,886	2,856	3,942	4,611
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	88,030	87,086	92,056	98,399	100,108
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	25,078	21,330	14,351	112,569	114,210
Thợ thủ công và các thợ khác có kiên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	78,929	84,419	91,066	92,848	93,870
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	15,458	13,137	19,111	20,871	24,320
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	311,553	310,246	305,629	188,883	190,967
Khác - <i>Other</i>	0,897	0,607	1,546	2,424	2,489
Phân theo vị thế việc làm <i>By status in employment</i>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	214,397	215,952	245,823	257,389	261,967
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	16,678	16,799	11,040	15,478	22,996
Tự làm - <i>Own account worker</i>	186,554	187,907	190,589	193,538	194,434
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	144,510	145,557	123,360	107,181	109,236
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	-	-	0,149	-	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	14,83	15,04	14,60	28,65	12,24
2016	14,13	15,43	12,72	25,89	10,37
2017	14,34	16,00	12,60	23,84	11,28
2018	16,13	17,64	14,39	28,87	12,95
Sơ bộ - Prel. 2019	16,30	17,90	14,40	30,00	12,40

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	2,20	1,99	2,45	3,36	1,98
2016	2,63	2,24	3,07	3,75	2,26
2017	3,10	3,12	3,08	4,70	2,57
2018	3,02	2,72	3,38	4,42	2,67
Sơ bộ - Prel. 2019	2,68	2,53	2,88	2,87	2,63

39 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,25	1,61	0,86	0,30	1,49
2016	1,02	1,15	0,88	0,17	1,29
2017	0,91	1,02	0,78	0,41	1,08
2018	1,48	1,51	1,44	0,28	1,84
Sơ bộ - Prel. 2019	1,29	1,26	1,35	0,24	1,69